

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 8 - 2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Tuấn và ông Nguyễn Văn Thành.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kiều Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2026, về “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1991; số Căn cước công dân: 035191000393; nơi ĐKKHTT: Tổ dân phố Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình; nơi ở hiện nay: Tòa I, dãy D, số A, khu O, thành phố S, tỉnh Miyazaki, Nhật Bản.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị T về việc giao nhận tài liệu, văn bản tố tụng: Ông Bùi Bá V; số CCCD: 036202005039; địa chỉ: Số B T, phường K, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Anh Lê Đức A, sinh năm 1987; số Căn cước công dân: 035087013474; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị D, sinh năm 1970; số Căn cước công dân: 035170009741; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình.

(Phiên toà vắng mặt chị T, anh Đức A, bà D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai, nguyên đơn chị Dương Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Đức A đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, trước khi kết hôn anh chị có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã khiến cuộc sống hôn nhân hết sức nặng nề, anh chị cũng đã nhiều lần nói chuyện với nhau để tìm cách giải quyết nhưng không đạt kết quả; mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất là vào cuối năm 2013, vợ chồng chị đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Đức A.

* Tại bản tự khai đề ngày 15/7/2026, bị đơn anh Lê Đức A trình bày:

Anh và chị Dương Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 18/3/2011. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau, chị T đã bỏ đi từ năm 2013 đến nay, từ đó vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi không quan tâm đến nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn chị T.

Về con chung: Chị T và anh Đức A xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, anh Đức A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do chị T đang ở Nhật Bản nên chị T nhờ mẹ đẻ của chị là bà Vũ Thị D, sinh năm 1970 ở thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình thay mặt chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi chị trở về Việt Nam để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị T và anh Đức A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quan điểm của cháu Lê Thị Kim N: Cháu là con đẻ của bố Lê Đức A và mẹ Dương Thị T. Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ.

* Tại đơn đề nghị ngày 28/7/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị D trình bày: Vợ chồng chị Dương Thị T và anh Lê Đức A có 01 con chung là cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012, sau khi chị T đi nước ngoài thì có nhờ bà chăm sóc cháu N, hiện cháu N đang ở với bà. Khi chị T và anh Đức A ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao cháu N cho chị Dương Thị T nuôi, trong thời gian chị T đi làm ở nước ngoài đề nghị giao cháu cho bà nuôi dưỡng đến khi chị T về Việt Nam bà sẽ giao lại cho chị T nuôi dưỡng cháu N theo đúng nguyện vọng, bà cam kết sẽ nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho cháu N.

* Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền và trình tự thủ tục của giai đoạn xét xử sơ thẩm.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị T và anh Lê Đức A.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012 cho chị Dương Thị T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được. Trong thời gian chị T lao động tại Nhật Bản, tạm giao cháu N cho bà Vũ Thị D, sinh năm 1970, trú tại: Thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình (là mẹ đẻ của chị T) nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi chị T về nước. Anh Đức A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Đức A cư trú tại thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình; hiện tại chị Dương Thị T đang lao động tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì vụ án “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung” giữa chị Dương Thị T và anh Lê Đức A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn đề

ngiht xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Về nội dung: Chị Dương Thị T và anh Lê Đức A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 18/3/2011 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Ninh Bình), đã thoả mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị T, HĐXX thấy rằng:

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2013, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ đó đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau cũng không quan tâm đến cuộc sống chung của vợ chồng. Nay cả chị T và anh Đức A đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Xét mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị T và anh Lê Đức A.

[4] Về con chung: Chị T và anh Đức A xác định vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, anh Đức A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX thấy rằng việc thoả thuận của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp nguyện vọng của cháu N và quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Hiện chị T đang lao động tại Nhật Bản nên đã nhờ bà Vũ Thị D (là mẹ đẻ chị T) nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N trong thời gian chị lao động tại Nhật Bản, bà D nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N nên HĐXX tạm giao cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012 cho bà Vũ Thị D, nơi cư trú: Thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ tháng 8/2026, khi chị T về Việt Nam thì bà D có trách nhiệm giao lại cháu N cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị T và anh Đức A đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Căn cứ các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 123, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

1/ Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị T và anh Lê Đức A.

2/ Về con chung: Giao cho chị Dương Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012 kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Lê Đức A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

Tạm giao cho bà Vũ Thị D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 26/02/2012 trong thời gian chị T lao động tại Nhật Bản. Khi chị T về Việt Nam sinh sống, bà D có trách nhiệm giao lại cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Dương Thị T và anh Lê Đức A, mỗi người phải nộp 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng).

Đổi trừ với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3825 ngày 22/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, chị T được nhận lại số tiền 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Đương sự có mặt tại Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 5 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Kim Bảng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Kim Ngân